

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 867 /VTSPK-TCKT
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 2 năm
2017 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017.

Ngày 20/7/2017, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017 (bao gồm 23 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Đỗ Đức Hùng

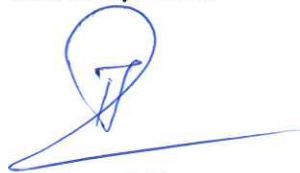
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|--|-----------|-------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 32,136,809,970 | 46,006,169,804 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 9,505,033,017 | 22,569,907,467 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 14,849,224,140 | 14,554,796,128 |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (82,859,978) | (139,945,860) |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7,916,393,778) | (8,042,704,118) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 269,924,188 | 2,695,985,316 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 48,761,737,559 | 77,644,208,737 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (20,948,984,991) | (68,378,307,830) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 5,988,856,549 | 2,017,308,790 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (13,193,687,009) | 64,697,797,344 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (1,535,626,356) | (348,907,108) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (269,924,188) | (2,758,581,572) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4,028,095,185) | (8,249,543,671) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | 758,983,383 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 17 | (273,706,619) | (2,458,647,886) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15,259,553,143 | 62,165,326,804 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (51,836,364) | (338,678,823) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 254,545,455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (70,000,000,000) | (185,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 95,000,000,000 | 155,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7,491,498,013 | 9,277,468,007 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 32,694,207,104 | (21,061,210,816) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 29,922,750,000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (37,899,250,000) | (16,310,052,630) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (39,000,000,000) | (11,614,920,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (46,976,500,000) | (27,924,972,630) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 977,260,247 | 13,179,143,358 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 119,548,036,168 | 70,788,002,273 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 89,987,116 | (54,140) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 120,615,283,531 | 83,967,091,491 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
 - Máy móc thiết bị: 03 năm
 - Phương tiện vận tải: 05-12 năm
 - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 421,498,615 | 1,199,530,521 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20,193,784,916 | 18,348,505,647 |
| Các khoản tương đương tiền | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Cộng | 120,615,283,531 | 119,548,036,168 |

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2017 | | 31/12/2016 | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1 Ngắn hạn | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 | 205,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 | 205,000,000,000 | 205,000,000,000 |

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác

Cộng

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4.5% - 6.6%

3 Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a Ngắn hạn | 80,078,717,186 | 70,379,967,082 |
| <i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i> | | |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH Kim Hạnh | 6,699,480,425 | 4,685,421,362 |
| Công ty TNHH Hàng Hải và Năng Lượng Xanh | 9,441,259,174 | 4,848,274,500 |
| Khách hàng là các bên có liên quan | | |
| CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 29,845,478,291 | 14,369,781,308 |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long | 10,370,406,520 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn | 1,266,379,994 | 24,183,824,825 |
| Các đối tượng khác | 38,596,452,381 | 31,826,360,949 |
| b Dài hạn | - | - |
| <i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i> | | |
| Cộng | 80,078,717,186 | 70,379,967,082 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4 Phải thu khác

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a Ngắn hạn | | |
| Công ty cổ phần dầu khí FGas | 4,005,627,942 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 3,462,633,335 | 8,701,777,778 |
| Phải thu khác | 5,101,662,795 | 320,941,911 |
| | 12,569,924,072 | 9,022,719,689 |
| b Dài hạn | | |
| Ký cược ký quỹ | 1,158,304,002 | 942,304,002 |
| | 1,158,304,002 | 942,304,002 |

5 Hàng Tồn Kho

| | 30/06/2017 | | 31/12/2016 | |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5,550,983,907 | | 11,539,840,456 | |
| Công cụ, dụng cụ | 10,214,790 | | 10,214,790 | |
| Sản phẩm dở dang | - | | - | |
| Thành Phẩm | - | | - | |
| Hàng Hóa | - | | - | |
| Hàng gửi đi bán | - | | - | |
| Cộng | 5,561,198,697 | - | 11,550,055,246 | - |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết VND | Phương tiện vận VND | Thiết bị VP VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 5,883,263,404 | 271,501,630,053 | 771,984,843 | 278,156,878,300 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 51,836,364 | 51,836,364 |
| Mua sắm mới | | | 51,836,364 | 51,836,364 |
| Khác | | | | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Bán thanh lý | | | | - |
| Khác | | | | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 5,883,263,404 | 271,501,630,053 | 823,821,207 | 278,208,714,664 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 5,142,713,124 | 201,219,411,549 | 384,294,007 | 206,746,418,680 |
| Tăng trong kỳ | 262,097,814 | 9,121,753,210 | 92,323,661 | 9,476,174,685 |
| Khấu hao trong kỳ | 262,097,814 | 9,121,753,210 | 92,323,661 | 9,476,174,685 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Bán thanh lý | | | | - |
| Khác | | | | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 5,404,810,938 | 210,341,164,759 | 476,617,668 | 216,222,593,365 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 740,550,280 | 70,282,218,504 | 387,690,836 | 71,410,459,620 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 478,452,466 | 61,160,465,294 | 347,203,539 | 61,986,121,299 |

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng VND |
|------------------------|---|-------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 126,340,550 | 309,230,000 | 435,570,550 |
| Tăng trong kỳ | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 126,340,550 | 309,230,000 | 435,570,550 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 126,340,550 | 183,077,682 | 309,418,232 |
| Khấu hao trong kỳ | | 28,858,332 | 28,858,332 |
| Giảm trong kỳ | | - | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 126,340,550 | 211,936,014 | 338,276,564 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 126,152,318 | 126,152,318 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 97,293,986 | 97,293,986 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| 8 Chi phí trả trước | 30/06/2017 | 31/12/2016 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí bảo hiểm | | | | |
| Lốp xe bồn | | | | |
| Khác | 1,737,957,933 | 3,273,584,289 | | |
| | <u>1,737,957,933</u> | <u>3,273,584,289</u> | | |
| 9 Phải trả người bán | 30/06/2017 | 31/12/2016 | | |
| | VND | VND | | |
| a Phải trả người bán | | | | |
| Ban Quản lý cao ốc Văn phòng | - | - | | |
| Phải trả cho đối tượng khác | 20,725,375,964 | 26,353,660,608 | | |
| b Phải trả người bán các bên liên quan | | | | |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh | 74,167,500 | 135,701,500 | | |
| CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm | 1,843,147,171 | 2,030,131,793 | | |
| CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản ph | 8,860,425,397 | 11,531,677,006 | | |
| Công ty cổ phần dầu khí FGas | 17,211,447,446 | 32,636,966,274 | | |
| Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa | - | - | | |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long | 79,200,000 | 79,200,000 | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông | 5,220,932,256 | 3,609,043,172 | | |
| | <u>54,014,695,734</u> | <u>76,376,380,353</u> | | |
| 10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2017 | Số phải nộp | Số thực nộp | 30/06/2017 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT phải nộp | 45,915,680 | 57,508,145,905 | 57,344,364,977 | 209,696,608 |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 57,257,642,332 | 56,925,421,801 | 332,220,531 |
| Thuế GTGT hàng nhập | 45,915,680 | 250,503,573 | 418,943,176 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 105,855,263 | 87,320,224 | - |
| Thuế xuất khẩu | - | - | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 105,855,263 | 87,320,224 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệ | 879,691,635 | 6,325,152,698 | 4,028,095,185 | 3,176,749,148 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 76,895,446 | 704,594,233 | 749,486,920 | 32,002,759 |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 2 | 2,999,998 | 3,000,000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản ph | - | - | - | - |
| 11 Phải trả ngắn hạn khác | 30/06/2017 | 31/12/2016 | | |
| | VND | VND | | |
| Kinh phí công đoàn | 106,532,412 | 120,905,832 | | |
| Bảo hiểm xã hội | - | 5,152,000 | | |
| Bảo hiểm y tế | - | 966,004 | | |
| Bảo hiểm thất nghiệ | - | 644,000 | | |
| Cổ tức phải trả | 58,410,000 | 58,410,000 | | |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả, phải nộp khác | 2,936,088,393 | 111,805,807 |
| | 3,101,030,805 | 297,883,643 |
| 12 Doanh thu chưa thực hiện | | |
| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
| | VND | VND |
| a Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước | 3,473,865,000 | - |
| | 3,473,865,000 | - |
| 13 Dự phòng phải trả | | |
| | đến 30/06/2017 | 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 17,781,537,823 | 14,224,138,247 |
| Dự phòng sửa chữa tàu trong kỳ | 14,849,224,140 | 14,101,361,753 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 453,434,375 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | |
| Tại thời điểm cuối kỳ | 32,630,761,963 | 28,778,934,375 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2017 | | 31/12/2016 | |
|----------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 30,000,000 | 300,000,000,000 | 30,000,000 | 300,000,000,000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 30,000,000 | 300,000,000,000 | 30,000,000 | 300,000,000,000 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | |
| Cổ phần phổ thông | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | | |
| Cổ phần phổ thông | <u>30,000,000</u> | <u>30,000,000</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | CỘNG |
|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/20 | 300,000,000,000 | 15,217,303,346 | 1,709,511,521 | 52,760,936,432 | 369,687,751,299 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | 46,438,449,538 | 46,438,449,538 |
| - Tăng khác | | 2,627,092,147 | | | 2,627,092,147 |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | (5,868,184,294) | (5,868,184,294) |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | - |
| - Chi cổ tức | | | | (36,000,000,000) | (36,000,000,000) |
| Tại ngày 31/12/20 | <u>300,000,000,000</u> | <u>17,844,395,493</u> | <u>1,709,511,521</u> | <u>57,331,201,676</u> | <u>376,885,108,690</u> |
| Tại ngày 01/01/20 | 300,000,000,000 | 17,844,395,493 | 1,709,511,521 | 57,331,201,676 | 376,885,108,690 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | 2,321,922,477 | | | 2,321,922,477 |
| - Lãi trong kỳ | | | | 25,811,657,272 | 25,811,657,272 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | (5,175,583,977) | (5,175,583,977) |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | (39,000,000,000) | (39,000,000,000) |
| Tại ngày 30/06/20 | <u>300,000,000,000</u> | <u>20,166,317,970</u> | <u>1,709,511,521</u> | <u>38,967,274,971</u> | <u>360,843,104,462</u> |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vay và nợ thuê tài chính

| Diễn giải | 30/06/2017 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2016 | |
|---|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Vay | Trả nợ vay | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 29,900,000,000 | 29,900,000,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | | 29,900,000,000 | 29,900,000,000 | | |
| Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | | | - | 7,976,500,000 | 7,976,500,000 | 7,976,500,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội | | | | 5,025,195,000 | 5,025,195,000 | 5,025,195,000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | | | 2,951,305,000 | 2,951,305,000 | 2,951,305,000 |

98
CỔ
CỔ
.NT
KH
VT-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 415,549.29 | 31,753.28 |
| Euro (EUR) | | |

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 140,264,307,568 | 67,473,523,517 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 169,879,630,656 | 137,503,731,386 |
| Doanh thu Hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 310,143,938,224 | 204,977,254,903 |

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3 Giá vốn hàng bán

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 137,538,799,755 | 67,456,200,505 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 150,825,455,133 | 115,227,571,166 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 288,364,254,888 | 182,683,771,671 |

4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh | - | - |
| Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán | - | - |
| Thu nhập về cho thuê tài sản | - | - |
| Thu lãi tiền gửi | 30,078,837 | |
| Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND) | 3,644,055,557 | 3,852,777,942 |
| Thu lãi bán ngoại tệ | - | |
| Thu lãi do chênh lệch tỷ giá | 5,894,419 | (6,473,945) |
| Thu nhập về hoạt động đầu tư khác | - | |
| Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | |
| Cộng | 3,680,028,813 | 3,846,303,997 |

5 Chi phí tài chính

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi về hoạt động góp vốn liên doanh | - | - |
| Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán | - | - |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi về cho thuê tài sản | - | |
| Lãi tiền vay | 220,595,556 | 111,897,424 |
| Chiết khấu thanh toán | - | |
| Lỗi do bán ngoại tệ | - | |
| Lỗi do chênh lệch tỷ giá | 2,141,771 | 209,749,752 |
| Chi phí do các hoạt động đầu tư khác | - | |
| Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | |
| Cộng | 222,737,327 | 321,647,176 |
| 6 Thu nhập khác | QUÝ II/2017 | QUÝ II/2016 |
| | VND | VND |
| Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 254,545,455 | |
| Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng | - | |
| Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ | - | |
| Thu các khoản nợ không xác định được chủ | - | |
| Thu bổ sót hoặc nhầm lẫn các năm trước | - | |
| Thu do đánh giá lại tài sản | - | |
| Thu nhập bất thường khác | 62,543,000 | |
| Cộng | 317,088,455 | 0 |
| 7 Chi phí khác | QUÝ II/2017 | QUÝ II/2016 |
| | VND | VND |
| Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | |
| Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng | - | |
| Chi phí do đánh giá lại tài sản | - | |
| Chi phí bất thường khác | 285,299,801 | (193,402,351) |
| Cộng | 285,299,801 | (193,402,351) |
| 8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ | | |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| Các khoản ghi giảm khác | | |
| 9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | QUÝ II/2017 | QUÝ II/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20,071,209,108 | 2,107,409,745 |
| Chi phí nhân công | 12,067,087,832 | 10,434,557,595 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,684,141,934 | 4,585,405,359 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 118,342,680,345 | 86,909,349,826 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5,266,144,657 | 30,614,530,952 |
| Cộng | 160,431,263,876 | 134,651,253,477 |
| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | QUÝ II/2017 | QUÝ II/2016 |
| | VND | VND |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo: | 15,598,445,941 | 16,587,860,093 |
| - Điều chỉnh trong kỳ: | 285,299,801 | 281,720,206 |
| + Thu nhập không chịu thuế | | |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| + Các khoản chi phí không được khấu trừ | 285,299,801 | 281,720,206 |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo | 15,883,745,742 | 16,869,580,299 |
| Lỗi kỳ trước mang sang (-) | | |
| Thuế suất trong kỳ báo cáo | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>3,176,749,148</u> | <u>3,567,318,410</u> |

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | | |
| c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:
Không phát sinh

b Công cụ tài chính

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính | | |
| Các khoản vay | - | 15,638,000,000 |
| Trừ: Tiền và tương đương tiền | 120,615,283,531 | 53,261,704,430 |
| Nợ thuần | (120,615,283,531) | (37,623,704,430) |
| Vốn chủ sở hữu | 360,843,104,462 | 357,248,245,750 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu | <u>(0.33)</u> | <u>(0.11)</u> |

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 120,615,283,531 | 119,548,036,168 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 97,559,343,339 | 83,717,779,539 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư tài chính | 180,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| Cộng | 398,174,626,870 | 408,265,815,707 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | - | 17,781,537,823 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 57,390,218,923 | 84,352,880,353 |
| Chi phí phải trả | 1,045,296,254 | 1,536,862,639 |
| Cộng | 58,435,515,177 | 103,671,280,815 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 339,739,111,693 | 304,594,534,892 |

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

| | 30/06/2017 | 30/06/2016 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tài sản có gốc ngoại tệ (USD) | 4,866,751,500 | 6,698,371 |
| Công nợ có gốc ngoại tệ (USD) | 1,444,619,652 | 15,638,000,000 |
| Cộng | 6,311,371,152 | 15,644,698,371 |

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả thương mại | | |
| Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu | 429,494,439 | 476,002,457 |
| Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Hà Nội | 125,134,545 | 236,268,553 |
| Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Cửu Long | 79,200,000 | 71,852,000 |
| Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi | 2,800,000 | 138,838,574 |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương | 74,167,500 | |
| Cộng | 636,628,984 | 922,961,584 |

| | QUÝ II/2017 VND | QUÝ II/2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí | | |
| Doanh thu dịch vụ - thương mại | 182,310,099,530 | 187,972,473,205 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh d | 99,059,341,363 | 57,952,948,316 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | 3,741,022,236 | 52,727,444,777 |
| Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn | 79,509,735,931 | 77,292,080,112 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí lãi vay

| Phải thu thương mại | 47,350,636,530 | 48,657,973,824 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 35,088,366,862 | 24,030,023,709 |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long | 10,370,406,520 | |
| Công ty CP Dầu khí V-GAS - Chi nhánh Đông Xuyên | 44,454,073 | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas | 116,318,868 | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | 188,867,540 | |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung | 71,842,673 | |
| Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn | 1,266,379,994 | 24,627,950,115 |
| Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa | 204,000,000 | |

Phải thu khác

| Phải trả thương mại | 16,663,715,408 | 9,064,902,442 |
|---|-----------------------|----------------------|
| CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí | 10,703,572,568 | 6,976,218,945 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | - | 1,018,050,000 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông | 5,220,932,256 | |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam | - | 643,983,497 |
| Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 429,494,439 | 426,650,000 |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long | 79,200,000 | |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh | 74,167,500 | |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương | 28,414,100 | |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội | 125,134,545 | |
| Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi | 2,800,000 | |

Phải trả khác

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Thương mại | Dịch vụ vận tải |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Tài sản | | |
| Tài sản bộ phận | | 472,587,492,341 |
| Tài sản không phân bổ | | |
| Tổng tài sản hợp nhất | - | 472,587,492,341 |
| Nợ phải trả | | |
| Nợ phải trả bộ phận | | 111,744,387,879 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | - | 111,744,387,879 |
| b Theo Kết quả kinh doanh | QUÝ II/2017 | QUÝ II/2016 |
| | VND | VND |
| b.1 Doanh thu theo bộ phận | | |
| Thương mại | 140,264,307,568 | 67,473,523,517 |

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II/2017)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ | Từ 01/01/2016 đến 01/06/2016 VNĐ |
|--|--|--|
| Cho thuê tàu và bán nhiên liệu | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 155,153,284,636 | 121,298,804,768 |
| Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn | 187,944,279,690 | 159,397,915,906 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | | 52,727,444,777 |
| | 343,097,564,326 | 333,424,165,451 |
| Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, khí hóa lỏng và vận chuyển LPG bằng xe bồn | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 49,432,578,143 | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam | 225,366,105,753 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 1,841,171,569 | 1,156,185,081 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 1,890,731,926 | 721,526,648 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 1,234,462,275 | 817,638,027 |
| Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu | | 220,745,454 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP | 152,826,000 | |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | 5,804,502,436 | 6,624,391,182 |
| | 285,722,378,102 | 9,540,486,392 |
| Thuê tàu vận chuyển | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 36,510,741,732 | 39,935,461,072 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 3,493,628,904 | |
| | 40,004,370,636 | 39,935,461,072 |
| Thuê xe vận chuyển LPG | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam | 32,395,312 | |
| CP Vận tải Dầu khí Cửu Long | 453,600,000 | |
| | 453,600,000 | |
| Thuê xe | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 516,391,835 | 17,113,520 |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh | 357,479,597 | |
| Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long | | 390,405,000 |
| | 873,871,432 | 407,518,520 |

30-
Y
N
PH
TẾ
CHI

Mua dịch vụ bảo hiểm

| | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành | 714,075,613 | |
| Tổng công ty Bảo Hiểm PVI | | 1,463,502,091 |
| Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam | 2,994,459,200 | |
| | 3,708,534,813 | 1,463,502,091 |

Mua Sơn Bảo Dưỡng

| | | |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam | 123,657,681 | 104,150,503 |
| | 123,657,681 | 104,150,503 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | |
|------------|------------|
| 30/06/2017 | 30/06/2016 |
| VND | VND |


Các khoản phải trả

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí | 10,703,572,568 | 6,976,218,945 |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh | 74,167,500 | |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long | 79,200,000 | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | 5,220,932,256 | |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương | 28,414,100 | |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội | 125,134,545 | |
| Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi | 2,800,000 | |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu | 429,494,439 | |
| CN TCty khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu | | 28,745,911 |
| Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc | | 11,442,502,050 |
| | 16,663,715,408 | 18,447,466,906 |

Các khoản phải thu

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 35,088,366,862 | 28,482,408,337 |
| Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long | 10,370,406,520 | |
| Công ty CP Dầu khí V-GAS - Chi nhánh Đông Xuyên | 44,454,073 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas | 116,318,868 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | 188,867,540 | - |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung | 71,842,673 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn | 1,266,379,994 | 24,627,950,115 |
| Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa | 204,000,000 | |
| | 47,350,636,530 | 53,110,358,452 |

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2017

GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đỗ Đức Hùng